

BỘ TÀI CHÍNH - BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 219 /2012/TTLT-BTC- BKHCN

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2012

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Quy định quản lý tài chính thực hiện
Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 28/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Thực hiện Quyết định số 2457/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020;

Bộ trưởng Bộ Tài chính - Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính thực hiện Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Thông tư này hướng dẫn quản lý tài chính thực hiện Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020 (sau đây viết tắt là Chương trình) theo các nội dung, nhiệm vụ quy định tại Quyết định số 2457/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ; áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia thực hiện và quản lý Chương trình.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

1. Bộ chủ trì tổ chức thực hiện chương trình thành phần (sau đây gọi chung là Bộ chủ trì) là Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì tổ chức thực hiện Chương trình

thành phần theo quy định tại Tiết d, Khoản 4, Phần IV, Điều 1 Quyết định số 2457/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tổ chức chủ trì dự án là tổ chức, doanh nghiệp được giao chủ trì thực hiện dự án phát triển công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm và cung ứng dịch vụ công nghệ cao, dự án xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao, dự án phát triển nhân lực công nghệ cao của Chương trình (sau đây gọi chung là Dự án).

3. Đơn vị quản lý kinh phí là đơn vị dự toán cấp 3 có trách nhiệm trực tiếp quản lý và sử dụng dự toán ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình.

4. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ là tổ chức, doanh nghiệp được giao chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu, dự án sản xuất thử nghiệm, nhiệm vụ nghiên cứu, hoàn thiện công nghệ và các nhiệm vụ khác thuộc Dự án.

5. Giai đoạn sản xuất lô số không là hoạt động sản xuất thử trên hệ thống thiết bị, dây chuyền công nghệ nhằm hoàn thiện, ổn định công nghệ, sản phẩm trước khi đưa vào sản xuất hàng loạt.

Điều 3. Các nguồn tài chính thực hiện Chương trình

Các nguồn tài chính thực hiện Chương trình bao gồm:

1. Ngân sách nhà nước:

- a) Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ;
- b) Kinh phí đầu tư phát triển;
- c) Vốn ODA và các nguồn vốn hợp tác quốc tế, viện trợ của nước ngoài.

2. Vốn tín dụng từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam, các ngân hàng Thương mại và các tổ chức tín dụng.

3. Kinh phí từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp:

- a) Vốn tự có của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp;
- b) Vốn huy động khác.

4. Kinh phí từ các quỹ:

- a) Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia;
- b) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia;
- c) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp;
- d) Các quỹ khác.

5. Kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

Số: 219 /2012/TTLT-BTC- BKHCN

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2012

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Quy định quản lý tài chính thực hiện
Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 28/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Thực hiện Quyết định số 2457/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020;

Bộ trưởng Bộ Tài chính - Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính thực hiện Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Thông tư này hướng dẫn quản lý tài chính thực hiện Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020 (sau đây viết tắt là Chương trình) theo các nội dung, nhiệm vụ quy định tại Quyết định số 2457/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ; áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia thực hiện và quản lý Chương trình.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

1. Bộ chủ trì tổ chức thực hiện chương trình thành phần (sau đây gọi chung là Bộ chủ trì) là Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì tổ chức thực hiện Chương trình

thành phần theo quy định tại Tiết d, Khoản 4, Phần IV, Điều 1 Quyết định số 2457/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tổ chức chủ trì dự án là tổ chức, doanh nghiệp được giao chủ trì thực hiện dự án phát triển công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm và cung ứng dịch vụ công nghệ cao, dự án xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao, dự án phát triển nhân lực công nghệ cao của Chương trình (sau đây gọi chung là Dự án).

3. Đơn vị quản lý kinh phí là đơn vị dự toán cấp 3 có trách nhiệm trực tiếp quản lý và sử dụng dự toán ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình.

4. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ là tổ chức, doanh nghiệp được giao chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu, dự án sản xuất thử nghiệm, nhiệm vụ nghiên cứu, hoàn thiện công nghệ và các nhiệm vụ khác thuộc Dự án.

5. Giai đoạn sản xuất lô số không là hoạt động sản xuất thử trên hệ thống thiết bị, dây chuyền công nghệ nhằm hoàn thiện, ổn định công nghệ, sản phẩm trước khi đưa vào sản xuất hàng loạt.

Điều 3. Các nguồn tài chính thực hiện Chương trình

Các nguồn tài chính thực hiện Chương trình bao gồm:

1. Ngân sách nhà nước:

- a) Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ;
- b) Kinh phí đầu tư phát triển;
- c) Vốn ODA và các nguồn vốn hợp tác quốc tế, viện trợ của nước ngoài.

2. Vốn tín dụng từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam, các ngân hàng Thương mại và các tổ chức tín dụng.

3. Kinh phí từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp:

- a) Vốn tự có của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp;
- b) Vốn huy động khác.

4. Kinh phí từ các quỹ:

- a) Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia;
- b) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia;
- c) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp;
- d) Các quỹ khác.

5. Kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

Hỗ trợ tối đa đến 50% tổng mức kinh phí đầu tư (không bao gồm giá trị còn lại hoặc chi phí khấu hao trang thiết bị, nhà xưởng đã có vào tổng mức kinh phí đầu tư) thực hiện hoạt động sản xuất thử nghiệm trong Dự án. Đối với các dự án sản xuất thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp triển khai trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các tổ chức hành chính thuộc vùng khó khăn và các văn bản sửa đổi, bổ sung mức hỗ trợ tối đa đến 70%. Nội dung hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 22/2011/TTLT-BTC-BKHCN ngày 21 tháng 02 năm 2011 của liên Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với các dự án sản xuất thử nghiệm được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí và các quy định của Thông tư này.

Kinh phí được cân đối từ ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học và công nghệ.

3. Đối với hoạt động chuyển giao công nghệ:

a) Nhà nước hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí cho các hoạt động chuyển giao công nghệ của Dự án theo các đối tượng:

- Bí quyết kỹ thuật;
- Kiến thức kỹ thuật về công nghệ được chuyển giao dưới dạng phương án công nghệ, quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, chương trình máy tính, thông tin dữ liệu;
- Giải pháp hợp lý hoá sản xuất, đổi mới công nghệ;
- Mua sắm, nhập khẩu máy móc thiết bị công nghệ cao trong nước chưa tạo ra được để thực hiện các Dự án nghiên cứu, làm chủ, phát triển và tạo ra công nghệ cao.

b) Hình thức và phương thức hoạt động chuyển giao công nghệ quy định tại Điều 12 và Điều 18 của Luật Chuyển giao công nghệ.

c) Ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học và công nghệ hỗ trợ tối đa đến 50% cho các hoạt động chuyển giao công nghệ của Dự án. Phần kinh phí còn lại được huy động từ các quỹ, các nguồn khác quy định tại Điều 3 của Thông tư này.

4. Đối với hoạt động đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và cung ứng dịch vụ công nghệ cao:

a) Hỗ trợ tối đa đến 50% công lao động cho cán bộ khoa học, nhân viên kỹ thuật trực tiếp thực hiện nội dung nghiên cứu hoàn thiện các quy trình công nghệ, giải pháp khoa học và công nghệ, xây dựng các phần mềm

máy tính; thử nghiệm, phân tích, kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm đến khi hoàn thành sản phẩm lô số không.

b) Hỗ trợ tối đa đến 30% kinh phí mua vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, thiết bị đo kiểm, phân tích trong quá trình thử nghiệm và sản xuất sản phẩm lô số không của dây chuyền công nghệ. Đối với lĩnh vực nông nghiệp triển khai trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục các tổ chức hành chính thuộc vùng khó khăn và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) mức hỗ trợ tối đa đến 50%.

c) Kinh phí được cân đối từ ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học và công nghệ.

5. Đối với hoạt động phát triển nhân lực công nghệ cao:

a) Hỗ trợ tối đa đến 100% kinh phí từ ngân sách nhà nước cho đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho lãnh đạo chủ chốt, cán bộ khoa học, nhân viên kỹ thuật thuộc các cơ quan, đơn vị công lập trực tiếp tham gia dự án sản xuất sản phẩm và cung ứng công nghệ cao. Đối với cán bộ thuộc tổ chức ngoài công lập, doanh nghiệp mức hỗ trợ tối đa đến 50%.

Nội dung và mức chi thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 139/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức nhà nước.

b) Hỗ trợ tiền vé máy bay khứ hồi, lệ phí sân bay (nếu có), kinh phí đi lại, tiền ở, sinh hoạt phí trong nước cho các sinh viên, nghiên cứu sinh Việt Nam đang học tập, nghiên cứu ở nước ngoài tham gia hợp tác thực hiện nhiệm vụ của Chương trình. Nội dung chi tiền vé máy bay khứ hồi, lệ phí sân bay (nếu có) áp dụng thực hiện theo tiêu chuẩn B quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí; nội dung chi kinh phí đi lại, tiền ở, sinh hoạt phí trong nước áp dụng thực hiện theo đối tượng khách mời quốc tế khác quy định tại Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 6/1/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước.

Kinh phí hỗ trợ được lấy từ kinh phí cho nội dung thuê chuyên gia đã được bố trí trong dự toán nhiệm vụ nghiên cứu, làm chủ, phát triển và tạo ra công nghệ cao, sản xuất thử nghiệm, đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

Tổ chức chủ trì dự án phối hợp với Ban chủ nhiệm, Văn phòng Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao (sau đây viết tắt là Văn phòng Chương trình) để chủ động lựa chọn các sinh viên, nghiên cứu sinh đang học tập, nghiên cứu ở nước ngoài để tham gia thực hiện nhiệm vụ phù hợp với nhu cầu công việc và chịu trách nhiệm về việc sử dụng kinh phí hiệu quả.

c) Hỗ trợ tiền vé máy bay khứ hồi, lệ phí sân bay (nếu có), kinh phí đi lại, tiền ở, sinh hoạt phí trong nước cho huy động chuyên gia tình nguyện nước ngoài, chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hoạt động công nghệ cao tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và sản xuất sản phẩm công nghệ cao của Việt Nam. Nội dung chi tiền vé máy bay khứ hồi, lệ phí sân bay (nếu có) áp dụng thực hiện theo tiêu chuẩn B quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí; nội dung chi kinh phí đi lại, tiền ở, sinh hoạt phí trong nước áp dụng thực hiện theo đối tượng khách hạng C quy định tại Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 6/1/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước.

Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn chuyên gia tình nguyện nước ngoài, chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hoạt động công nghệ cao tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và sản xuất sản phẩm công nghệ cao của Việt Nam và chịu trách nhiệm đảm bảo việc sử dụng kinh phí hiệu quả.

d) Kinh phí lấy từ ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học và công nghệ.

6. Đối với hoạt động xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao:

a) Nhà nước hỗ trợ kinh phí đầu tư phát triển cho việc nâng cấp, xây dựng mới cơ sở nghiên cứu trong các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung; cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao đạt trình độ quốc tế; cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; phòng thí nghiệm công nghệ cao đạt trình độ tiên tiến trong khu vực; cơ sở hỗ trợ cho phát triển các sản phẩm công nghệ cao; trung tâm chuyên giao công nghệ; mạng hạ tầng thông tin hiện đại để hỗ trợ cho nghiên cứu công nghệ cao, mạng thư viện điện tử, mạng khoa học điện tử (e-science), các trung tâm dữ liệu điện tử, trung tâm tính toán hiệu năng cao; các tạp chí chuyên ngành có uy tín thuộc các lĩnh

vực công nghệ cao; hệ thống thông tin cho các doanh nghiệp ứng dụng, sản xuất và cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

b) Nguồn kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển đối với lĩnh vực khoa học và công nghệ.

c) Nội dung và phương thức hỗ trợ được thực hiện theo các quy định hiện hành về việc lập, xây dựng và phê duyệt các dự án đầu tư phát triển.

Điều 8. Nội dung chi ngân sách nhà nước cho hoạt động chung của Chương trình

1. Chi cho hoạt động của Ban chỉ đạo:

a) Chi tổ chức các cuộc họp định kỳ, đột xuất của Ban chỉ đạo;

b) Chi tổ chức các đoàn công tác kiểm tra, giám sát, tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình;

c) Chi thù lao trách nhiệm của Ban chỉ đạo;

d) Các khoản chi khác của Ban chỉ đạo.

2. Chi cho hoạt động của Ban chủ nhiệm:

a) Chi tiền công theo tháng đối với các thành viên Ban chủ nhiệm;

b) Chi thông tin liên lạc, văn phòng phẩm;

c) Chi thuê phương tiện phục vụ công tác, công tác phí;

d) Chi tổ chức các hội đồng khoa học và công nghệ;

đ) Chi tổ chức xác định Dự án; tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thực hiện; kiểm tra, kiểm toán độc lập, giám sát, đánh giá nghiệm thu, thanh lý Dự án;

e) Chi đoàn ra, đoàn vào;

g) Chi hoạt động thông tin tuyên truyền, hội nghị, hội thảo khoa học, sơ kết và tổng kết Dự án, Chương trình;

h) Các khoản chi khác liên quan của Ban chủ nhiệm.

3. Chi cho hoạt động của Văn phòng Chương trình:

a) Tiền lương, tiền công và các khoản chi theo lương của cán bộ, nhân viên Văn phòng Chương trình;

b) Các khoản chi thực hiện các nhiệm vụ chung của Chương trình.

c) Chi tổ chức xác định Dự án; tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thực hiện; kiểm tra, kiểm toán độc lập, giám sát, đánh giá nghiệm thu, thanh lý Dự án;

d) Chi công tác phí, hội nghị, hội thảo khoa học, tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết Chương trình, biên soạn và in ấn sách chuyên khảo, kết quả của Chương trình;

đ) Chi thông tin, tuyên truyền về hoạt động của Chương trình;

e) Chi tiền nhà, điện, nước, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm cho hoạt động của Văn phòng Chương trình;

g) Chi xăng xe, thuê phương tiện;

h) Chi mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị;

i) Chi đoàn ra, đoàn vào;

k) Các khoản chi khác.

Điều 9. Mức chi

1. Mức chi thù lao trách nhiệm của thành viên Ban chỉ đạo:

a) Trưởng Ban chỉ đạo: 500.000 đồng/người/tháng;

b) Thành viên Ban chỉ đạo: 400.000 đồng/người/tháng.

2. Mức chi tiền công theo tháng của thành viên Ban chủ nhiệm:

a) Chủ nhiệm: 5.000.000 đồng/tháng;

b) Phó chủ nhiệm, Ủy viên thư ký: 4.500.000 đồng/tháng;

c) Ủy viên: 4.000.000 đồng/tháng.

3. Các nội dung chi còn lại quy định tại Điều 8 của Thông tư này được vận dụng theo các quy định hiện hành về chế độ chi tiêu ngân sách nhà nước.

Điều 10. Quy định chung về quản lý ngân sách nhà nước của Chương trình

Hàng năm, nhà nước bố trí kinh phí dành cho Chương trình từ nguồn chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính lập dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm cho Chương trình.

Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban chủ nhiệm, Văn phòng Chương trình và các Dự án trong Chương trình nghiên cứu, đào tạo và xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao được giao về Bộ Khoa học và Công nghệ. Kinh phí hoạt động của Ban chủ nhiệm và các Dự án trong Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao được giao về Bộ Công Thương. Kinh phí hoạt động của Ban chủ nhiệm và các Dự án trong

Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được giao về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bộ chủ trì chịu trách nhiệm quản lý, hướng dẫn các tổ chức và cá nhân sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ, có hiệu quả, bảo đảm quyết toán kinh phí được cấp theo các quy định hiện hành; định kỳ gửi báo cáo về Văn phòng Chương trình để tổng hợp báo cáo Ban Chỉ đạo tình hình sử dụng kinh phí Chương trình.

Điều 11. Lập dự toán, phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình

Việc lập dự toán, phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước từ các nguồn kinh phí đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ và các nguồn vốn khác có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước đối với Chương trình thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Thông tư này hướng dẫn cụ thể một số điểm như sau:

1. Hàng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, Tổ chức chủ trì dự án căn cứ vào Dự án đã được phê duyệt, xây dựng dự toán chi ngân sách trong năm kế hoạch, chi tiết đối với từng nguồn kinh phí theo quy định tại Điều 3 của Thông tư này gửi Đơn vị quản lý kinh phí. Đơn vị quản lý kinh phí xem xét, tổng hợp dự toán của các Tổ chức chủ trì dự án và lập dự toán chi ngân sách do đơn vị mình trực tiếp sử dụng gửi Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp (trường hợp không phải là Bộ chủ trì) để tổng hợp gửi Bộ chủ trì.

2. Bộ chủ trì căn cứ vào Dự án đã được phê duyệt, kinh phí đã được cân đối và báo cáo tổng hợp của đơn vị cấp dưới trực thuộc để rà soát, tổng hợp dự toán chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Khoa học và Công nghệ, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định.

3. Văn phòng Chương trình xây dựng dự toán hoạt động của Ban Chỉ đạo, Ban chủ nhiệm của Chương trình nghiên cứu, đào tạo và xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao và Văn phòng Chương trình, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Đơn vị quản lý kinh phí trực thuộc Bộ Công Thương xây dựng dự toán hoạt động của Ban chủ nhiệm của Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao, gửi Bộ Công Thương để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Công Thương.

Đơn vị quản lý kinh phí trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng dự toán hoạt động chung của Ban chủ nhiệm của Chương trình

phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Căn cứ vào dự toán chi ngân sách của Chương trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao dự toán ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình về Bộ chủ trì để thực hiện.

Điều 12. Giải ngân kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ đối với các Dự án

1. Đối với kinh phí của các Dự án do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý

a) Mở tài khoản, nhận kinh phí và kiểm soát chi

- Bộ Khoa học và Công nghệ giao dự toán hàng năm theo tiến độ và khối lượng công việc thực hiện, phù hợp với hợp đồng ký kết giữa Văn phòng Chương trình và các Tổ chức chủ trì dự án.

- Văn phòng Chương trình mở tài khoản dự toán tại Kho bạc Nhà nước để nhận kinh phí ngân sách nhà nước và thanh toán kinh phí thực hiện Dự án của Tổ chức chủ trì dự án, kinh phí hoạt động chung của Chương trình. Căn cứ vào dự toán ngân sách được giao, Văn phòng Chương trình thực hiện thanh toán kinh phí cho Tổ chức chủ trì dự án để thực hiện Dự án theo hợp đồng đã ký kết.

Văn phòng Chương trình có trách nhiệm kiểm soát chi và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, hợp lệ, hồ sơ, chứng từ chi của Tổ chức chủ trì dự án; thực hiện thanh quyết toán với Kho bạc Nhà nước nơi Văn phòng Chương trình giao dịch theo quy định hiện hành.

- Tổ chức chủ trì dự án mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch hoặc Ngân hàng Thương mại (trường hợp Tổ chức chủ trì dự án là doanh nghiệp) để tiếp nhận kinh phí thực hiện Dự án theo hợp đồng do Văn phòng Chương trình thanh toán.

Tổ chức chủ trì dự án phải xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ của Dự án để công khai, minh bạch và tự chịu trách nhiệm về quyết định chi tiêu của mình; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của kinh phí thực hiện Dự án của Văn phòng Chương trình về tình hình sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện Dự án.

- Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát theo các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng giữa Văn phòng Chương trình ký với Tổ chức chủ trì dự án. Kho bạc Nhà nước không kiểm soát tài khoản tiền gửi của Tổ chức chủ trì dự án mở tại Kho bạc Nhà nước; không kiểm soát hồ sơ chi tiết từng khoản chi của Tổ chức chủ trì dự án. Tổ chức chủ trì dự án chịu trách nhiệm về quyết định chi tiêu của mình và thực hiện quyết toán kinh phí với Văn phòng

Chương trình. Văn phòng Chương trình có trách nhiệm kiểm tra các khoản chi của Tổ chức chủ trì dự án theo đúng chế độ, tiêu chuẩn định mức hiện hành.

b) Đối với các khoản chi cho các hoạt động của Văn phòng Chương trình từ tài khoản dự toán

Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát chi theo quy định tại Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước.

c) Kiểm soát chi đối với Hợp đồng thực hiện Dự án giữa Văn phòng Chương trình và Tổ chức chủ trì dự án

Tạm ứng lần đầu: Căn cứ vào nội dung các công việc được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước trong Dự án đã được duyệt và hợp đồng được ký kết, Văn phòng Chương trình rút dự toán để tạm ứng kinh phí lần đầu cho Tổ chức chủ trì dự án bằng 100% kinh phí phân bổ theo dự toán năm đã được giao, nhưng tối đa không quá 50% tổng kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học và công nghệ theo hợp đồng đã ký với Tổ chức chủ trì dự án. Hồ sơ tạm ứng lần đầu gửi Kho bạc Nhà nước bao gồm: Dự toán năm được cấp có thẩm quyền giao; Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước (tạm ứng), trong đó ghi rõ nội dung tạm ứng; Quyết định đấu thầu, chỉ định thầu (nếu có); Hợp đồng thực hiện Dự án giữa Văn phòng Chương trình và Tổ chức chủ trì dự án.

Tạm ứng các đợt tiếp theo: Việc tạm ứng kinh phí các đợt tiếp theo chỉ được thực hiện đối với Dự án đã có hồ sơ thanh toán tối thiểu 50% mức kinh phí đã tạm ứng các đợt trước đó và không vi phạm các quy định hiện hành của nhà nước liên quan đến tổ chức triển khai thực hiện các Dự án, tổng số dư tạm ứng tối đa không quá 50% tổng dự toán kinh phí sự nghiệp hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo hợp đồng đã ký với Tổ chức chủ trì dự án (trừ trường hợp mua sắm thiết bị chưa đủ thủ tục thanh toán vì lý do khách quan được Văn phòng Chương trình xác nhận trên cơ sở đề nghị của Tổ chức chủ trì dự án). Hồ sơ tạm ứng các đợt tiếp theo gửi Kho bạc Nhà nước bao gồm: Dự toán ngân sách nhà nước được giao hàng năm; Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước (tạm ứng), trong đó ghi rõ nội dung tạm ứng; Bản xác nhận của Văn phòng Chương trình và Ban chủ nhiệm Chương trình về kết quả thực hiện nội dung, tiến độ, khối lượng công việc và kinh phí đã sử dụng tương ứng do Tổ chức chủ trì dự án đã thực hiện.

Ví dụ: Tổng kinh phí hỗ trợ Dự án từ nguồn ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học và công nghệ theo hợp đồng đã ký giữa Tổ chức chủ trì dự án với Văn phòng Chương trình là 10 tỷ đồng. Văn phòng Chương trình rút

dự toán để tạm ứng kinh phí lần đầu cho Tổ chức chủ trì dự án là 5 tỷ đồng (bằng mức tối đa).

Tạm ứng đợt tiếp theo: Việc tạm ứng kinh phí các đợt tiếp theo chỉ được thực hiện đối với Dự án đã có hồ sơ thanh toán tối thiểu 2,5 tỷ đồng (tối thiểu bằng 50% mức kinh phí đã tạm ứng các đợt trước đó). Sau khi Dự án đã thanh toán tạm ứng được 2,5 tỷ đồng thì số kinh phí tạm ứng đợt tiếp theo tối đa là 2,5 tỷ đồng để đảm bảo tổng số dư tạm ứng của các đợt ($2,5 + 2,5 = 5$ tỷ đồng) không vượt quá 50% tổng kinh phí hỗ trợ Dự án từ nguồn ngân sách nhà nước chỉ sự nghiệp khoa học và công nghệ.

- Thanh toán tạm ứng: Khi thanh toán tạm ứng, Văn phòng Chương trình gửi hồ sơ thanh toán tạm ứng cho Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch, hồ sơ thanh toán tạm ứng bao gồm: Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng của Văn phòng Chương trình; Biên bản nghiệm thu Hợp đồng thực hiện Dự án giữa Văn phòng Chương trình và Tổ chức chủ trì dự án.

Hết thời gian thực hiện Dự án, Văn phòng Chương trình phải thực hiện thanh toán tạm ứng tại Kho bạc Nhà nước. Trường hợp, trong thời gian 6 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện Dự án, Văn phòng Chương trình không thực hiện thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước thì Bộ Tài chính thực hiện thu hồi bằng cách giảm trừ vào dự toán năm sau của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Đối với kinh phí của các Dự án do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương quản lý

a) Trường hợp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương giao dự toán kinh phí cho Đơn vị quản lý kinh phí trực thuộc trực tiếp thực hiện Dự án thì thực hiện kiểm soát chi theo quy định tại Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước.

b) Trường hợp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự toán kinh phí cho Đơn vị quản lý kinh phí trực thuộc để ký hợp đồng thực hiện Dự án với các Tổ chức chủ trì dự án không trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Công Thương giao dự toán kinh phí cho Đơn vị quản lý kinh phí trực thuộc để ký hợp đồng thực hiện Dự án với các Tổ chức chủ trì dự án không trực thuộc Bộ Công Thương thì được vận dụng theo quy định tại điểm a, điểm c của khoản 1, Điều 12 của Thông tư này.

3. Tổ chức chủ trì dự án có trách nhiệm sử dụng kinh phí đã tạm ứng đúng mục đích, đúng chế độ. Trường hợp khoản kinh phí đã tạm ứng sử dụng sai mục đích, không đúng chế độ, Đơn vị quản lý kinh phí có trách nhiệm thu hồi hoàn trả ngân sách nhà nước.

Điều 13. Đối với kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển và các nguồn vốn khác

1. Việc quản lý thanh toán kinh phí đầu tư dự án xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 86/2011/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn ngân sách nhà nước và sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Việc giải ngân, tạm ứng và thanh toán tạm ứng các nguồn kinh phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý nguồn kinh phí đó.

Điều 14. Đối với việc mua sắm, quản lý và xử lý tài sản, vật tư, nguyên vật liệu bằng nguồn ngân sách nhà nước

1. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ, Tổ chức chủ trì dự án thực hiện mua sắm, quản lý tài sản, trang thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu từ nguồn kinh phí hỗ trợ ngân sách nhà nước theo các quy định hiện hành và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của Đơn vị quản lý kinh phí.

2. Việc quản lý, sử dụng và xử lý tài sản được đầu tư mua sắm từ nguồn kinh phí hỗ trợ ngân sách nhà nước theo các quy định hiện hành.

Điều 15. Công tác kiểm tra và xử lý vi phạm

1. Tổ chức chủ trì dự án chịu sự kiểm tra, kiểm soát của Đơn vị quản lý kinh phí, Ban chủ nhiệm, Bộ chủ trì, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan khác có liên quan.

2. Hàng năm, Đơn vị quản lý kinh phí phối hợp với Ban chủ nhiệm, Bộ chủ trì, các cơ quan đơn vị có liên quan và Cơ quan tài chính cùng cấp kiểm tra thường xuyên hoặc đột xuất tình hình thực hiện nội dung, kinh phí (bao gồm cả nguồn kinh phí ngân sách và nguồn huy động khác) đối với Dự án.

3. Trong trường hợp Tổ chức chủ trì dự án, Tổ chức chủ trì nhiệm vụ không thực hiện đúng phương án huy động các nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước theo Hợp đồng; sử dụng kinh phí sai mục đích, không đúng chế độ thì Đơn vị quản lý kinh phí xem xét dừng giải ngân kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và quyết định xử lý theo các quy định hiện hành.

Điều 16. Công tác báo cáo, quyết toán kinh phí sự nghiệp

Công tác báo cáo quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành. Thông tư này hướng dẫn cụ thể một số điểm như sau:

1. Định kỳ 6 tháng hoặc đột xuất theo yêu cầu, Tổ chức chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm báo cáo Tổ chức chủ trì dự án về kết quả, khối lượng

công việc và số kinh phí đã thực hiện theo hợp đồng ký kết để tổng hợp báo cáo với Ban chủ nhiệm Chương trình và Đơn vị quản lý kinh phí.

2. Tổ chức chủ trì dự án chịu trách nhiệm xét duyệt quyết toán đối với các nhiệm vụ thuộc Dự án. Đơn vị quản lý kinh phí chịu trách nhiệm xét duyệt quyết toán đối với Dự án.

3. Trường hợp Tổ chức chủ trì dự án ký hợp đồng với Đơn vị quản lý kinh phí:

a) Đối với các nhiệm vụ thuộc Dự án đã nghiệm thu được thực hiện thẩm tra, xét duyệt, phê duyệt quyết toán.

b) Đối với các nhiệm vụ đang trong giai đoạn thực hiện, hàng năm trên cơ sở số kinh phí thực sử dụng và khối lượng công việc đã thực hiện trong năm, Tổ chức chủ trì nhiệm vụ báo cáo tình hình nhận, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

c) Sau khi toàn bộ các nhiệm vụ của Dự án đã được nghiệm thu, Tổ chức chủ trì dự án có trách nhiệm tổng hợp quyết toán toàn bộ Dự án trình Đơn vị quản lý kinh phí xét duyệt.

d) Đơn vị quản lý kinh phí tổng hợp báo cáo quyết toán của các Tổ chức chủ trì dự án đã được xét duyệt gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp (trường hợp không phải là Bộ chủ trì) để thẩm định và tổng hợp gửi Bộ chủ trì. Bộ chủ trì có trách nhiệm phê duyệt quyết toán, tổng hợp vào quyết toán chung gửi Bộ Tài chính theo quy định.

4. Trường hợp Tổ chức chủ trì dự án là Đơn vị quản lý kinh phí, thì các quy định về hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành và các quy định cụ thể tại khoản 3 Điều 16 của Thông tư này.

5. Đối với các kinh phí hoạt động chung của Chương trình, Văn phòng các Chương trình quốc gia có trách nhiệm quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 17. Công tác báo cáo quyết toán kinh phí đầu tư phát triển và các nguồn kinh phí khác

1. Đối với kinh phí đầu tư phát triển, việc quyết toán kinh phí được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 210/2010/TT-BTC ngày 20/12/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quyết toán niên độ ngân sách đối với dự án có nguồn vốn ngân sách nhà nước và Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14/02/2011 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước.

2. Việc hạch toán và quyết toán các nguồn kinh phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý nguồn kinh phí đó.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2013.

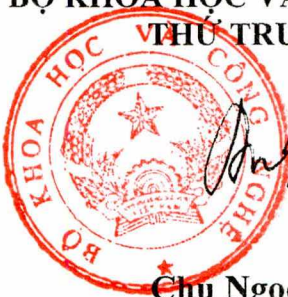
Điều 19. Tổ chức thực hiện

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn và tổ chức thực hiện thông tư này.

Đối với Dự án có hiệu quả cao, tác động lớn đến kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cao hơn so với quy định tại Thông tư này do Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, thống nhất quyết định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./. 

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THỦ TRƯỞNG



Chu Ngọc Anh

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng BCĐ TƯ về phòng, chống tham nhũng;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Tòa án nhân dân tối cao; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ thành lập;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở KH&CN, Sở Tài chính các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ KH&CN, Bộ Tài chính;
- Website: Bộ KH&CN, Bộ Tài chính;
- Lưu: VT Bộ KH&CN, Bộ Tài chính.